

**VI. ĐỊA BÀN HUYỆN LONG ĐIỀN**  
**1. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC ĐÔ THỊ**

*ĐVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>*

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
<b>A</b>	<b>Thị trấn Long Điền</b>									
1	Bùi Công Minh	Ngã 4 Ngân Hàng	Miếu Cây Quéo	1	1.1	5.500	3.575	2.750	2.035	1.650
2	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 2 (Miếu Cây Quéo)			3	0.5	1.250	813	625	463	375
3	Các tuyến đường nội bộ khu tái định cư số 6			3	0.5	1.250	813	625	463	375
4	Cao Văn Ngọc	Bùi Công Minh	Phạm Hồng Thái	3		2.500	1.625	1.250	925	750
5	Châu Văn Biếc	Mạc Thanh Đạm	Chùa bà	3		2.500	1.625	1.250	925	750
6	Dương Bạch Mai	Ngã 5 Long Điền	Cây xăng Bàu Thành	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
7	Đường bên hông Trung học Cơ sở Văn Lương	Đường quy hoạch số 10	Đường quy hoạch số 7	3		2.500	1.625	1.250	925	750

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
8	Đường chữ U tại khu phố Long An	Ngã 3 Trường Trần Văn Quan	Ngã 3 nhà ông Bảy Vị giáp đường Võ Thị Sáu	3		2.500	1.625	1.250	925	750
9	Đường nội bộ Khu tái định cư Bắc Nam	Đoạn tiếp giáp đường Trần Xuân Độ - từ lô B35	Đường quy hoạch số 8 (bắt đầu đến hết lô B1)	3	0,5	1.250	813	625	463	375
10	Đường quy hoạch số 2	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		2.500	1.625	1.250	925	750
11	Đường quy hoạch số 7	Trần Xuân Độ	Mạc Thanh Đạm	3		2.500	1.625	1.250	925	750
12	Đường quy hoạch số 8	Võ Thị Sáu	Mạc Thanh Đạm	3		2.500	1.625	1.250	925	750
13	Đường quy hoạch số 9	Đường quy hoạch số 7	Dương Bạch Mai	3		2.500	1.625	1.250	925	750
14	Đường quy hoạch số 11	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3		2.500	1.625	1.250	925	750
15	Đường quy hoạch số 12	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
16	Đường quy hoạch số 13	Mạc Thanh Đạm	Đường quy hoạch số 14	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
17	Đường quy hoạch số 14	Võ Thị Sáu	Hương lộ 10	3		2.500	1.625	1.250	925	750
18	Đường quy hoạch số 16	Phạm Hữu Chí	Giáp ranh xã An Ngãi	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
19	Đường quy hoạch số 17	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	3		2.500	1.625	1.250	925	750
20	Đường Trường Trung học Cơ sở Văn Lương	Mạc Thanh Đạm	Trần Hưng Đạo	3		2.500	1.625	1.250	925	750
21	Đường từ ngã năm Long Điền đến Cầu bà Sún			3		2.500	1.625	1.250	925	750
22	Hồ Tri Tân	Võ Thị Sáu	Vòng xoay Vũng Vằn	3		2.500	1.625	1.250	925	750
23	Hương lộ 10	Ngã 5 Long Điền	Trại huấn luyện chó Long Toàn	3	1,25	3.125	2.031	1.563	1.156	938

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
24	Lê Hồng Phong	Đình Long Phụng	Đường quy hoạch số 7	3	0.8	2.000	1.300	1.000	740	600
25	Mạc Đĩnh Chi	Mạc Thanh Đạm	Nguyễn Công Trứ	3		2.500	1.625	1.250	925	750
26	Mạc Thanh Đạm	Đường bao Công Viên	Ngã 5 Long Điền	1	1.1	5.500	3.575	2.750	2.035	1.650
27	Ngô Gia Tự	Ngã 3 Bà ông Dân	Nguyễn Văn Trỗi	3		2.500	1.625	1.250	925	750
28	Nguyễn Công Trứ	Mạc Thanh Đạm	Trụ sở khu phố Long Liên	3		2.500	1.625	1.250	925	750
29	Nguyễn Thị Đẹp: đường Nhà thờ Long Điền	Đường quy hoạch số 17	Phạm Hồng Thái	3		2.500	1.625	1.250	925	750
30	Nguyễn Thị Minh Khai	Võ Thị Sáu	Lê Hồng Phong	3	1,5	3.750	2.438	1.875	1.388	1.125
31	Nguyễn Văn Trỗi (Đường Bắc - Nam giai đoạn 2)	Võ Thị Sáu	Quốc lộ 55	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
32	Phạm Hồng Thái	Võ Thị Sáu	Nguyễn Văn Trỗi	3	1,5	3.750	2.438	1.875	1.388	1.125
33	Phạm Hữu Chí	Võ Thị Sáu	Đường TL44A	3	1,5	3.750	2.438	1.875	1.388	1.125
34	Phan Đăng Lưu			3		2.500	1.625	1.250	925	750
35	Quốc lộ 55	Vòng xoay Vũng Vần	Giáp ranh xã An Ngãi	3		2.500	1.625	1.250	925	750
36	Tỉnh lộ 44A	Vòng xoay Vũng Vần	Giáp ranh xã An Ngãi	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
37	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bà ông Dân	Giáp ranh xã An Ngãi	3		2.500	1.625	1.250	925	750
38	Trần Hưng Đạo	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	3	1,5	3.750	2.438	1.875	1.388	1.125
39	Trần Xuân Độ (Đường Bắc - Nam giai đoạn 1)	Võ Thị Sáu	Dương Bạch Mai	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
40	Viên quanh chợ mới Long Điền	Mạc Thanh Đạm	Đường QH số 9	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
		Công sau chợ mới Long Điền	Đường quy hoạch số 9	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
		Dương Bạch Mai	Hết dãy phố Chợ Mới	1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
41	Võ Thị Sáu	Miếu ông Hồ	Ngã 3 Bàu ông Dân	1	1.1	5.500	3.575	2.750	2.035	1.650
		Ngã 3 Bàu ông Dân	Cây xăng Bàu Thành	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
<b>B</b>	<b>Thị trấn Long Hải</b>									
1	Đường nội bộ Khu TĐC số 1			3	0.5	1.250	813	625	463	375
2	Đường quy hoạch số 01	Đoạn viền quanh chợ mới Long Hải		1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
		Đường viền quanh chợ mới Long Hải (từ thửa số 100, tờ BĐ số 91)	Đường quy hoạch số 8	1	0.8	4.000	2.600	2.000	1.480	1.200
		Đường quy hoạch số 8	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Quy hoạch số 11	3		2.500	1.625	1.250	925	750
		Đường quy hoạch số 11	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
3	Đường quy hoạch số 2	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Cuối tuyến quy hoạch số 2	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
4	Đường quy hoạch số 3	Đường trung tâm thị trấn	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Tỉnh lộ 44A GĐ2	Cuối tuyến về hướng núi	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600
5	Đường quy hoạch số 4	Đường thị trấn Long Hải	Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
		Đường Tỉnh lộ 44A (GĐ2)	Cuối tuyến quy hoạch số 4	3	0,8	2.000	1.300	1.000	740	600

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Loại đường	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
6	Đường quy hoạch số 6	Ngã 3 Long Hải	Dinh Cô	1	1.2	6.000	3.900	3.000	2.220	1.800
7	Đường quy hoạch số 08	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
8	Đường quy hoạch số 9	Từ Phía sau Dinh Cô đến Tỉnh lộ 44A (GD2)		2	1.2	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Từ Tỉnh lộ 44A (GD2) đến Cuối tuyến (gần đường ống dẫn khí về hướng núi)		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
9	Đường quy hoạch số 11	Quy hoạch số 01, thị trấn Long Hải	Cuối tuyến (khu vực đô thị)	3		2.500	1.625	1.250	925	750
10	Đường Tỉnh lộ 44A (GD2)	Từ Giáp ranh xã Phước Hưng đến Đường ống dẫn khí		2	1.2	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Từ Đường ống dẫn khí đến Đường Trung tâm thị trấn Long Hải		2		3.500	2.275	1.750	1.295	1.050
11	Đường trung tâm thị trấn Long Hải	Từ Ngã 3 Lò Vôi đến Giáp ranh thị trấn Phước Hải		1	1.2	6.000	3.900	3.000	2.220	1.800
12	Đường viền quanh chợ mới Long Hải			1		5.000	3.250	2.500	1.850	1.500
13	Điện Biên Phủ	Võ Thị Sáu	Nguyễn Tất Thành	1	1,2	6.000	3.900	3.000	2.220	1.800
		Nguyễn Tất Thành	Hoàng Văn Thụ	2	1,2	4.200	2.730	2.100	1.554	1.260
		Hoàng Văn Thụ	Trần Hưng Đạo	2	1,0	3.500	2.275	1.750	1.295	1.050

## 2. NHỮNG TUYẾN ĐƯỜNG THUỘC KHU VỰC NÔNG THÔN

DVT: 1.000 đồng/m<sup>2</sup>

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	Bùi Công Minh	Ngã 3 Chợ Bến (xã An Ngãi) đến Giáp ranh thị trấn Long Điền		1		2.200	1.430	1.100	814	660
2	Đường chữ Y - ấp Phước Thiện, xã Phước Tinh	Từ Đường ven biển (đầu thửa số 35, 49, tờ BĐ số 79) đến Đường Hương lộ 5 (cuối thửa đất số 62, 63 Tờ BĐ 87 và cuối thửa đất số 37, 42 Tờ BĐ 103		1		2.200	1.430	1.100	814	660
3	Đoạn từ cây xăng Bàu Thành đến công Bà Sáu			1	0.6	1.320	858	660	488	396

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
4	Đường Hải Lâm – Bà Trú (xã Phước Hưng – xã Tam Phước)	Tỉnh lộ 44A	Tỉnh lộ 44A – GD2	1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ Tỉnh lộ 44A – GD2 đến Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 & 18, tờ BĐ số 38)		1		2.200	1.430	1.100	814	660
		Từ Trường THCS Nguyễn Trãi (thửa 5 và 18, tờ BĐ số 38) đến Ngã 3 Trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3)		1	0.64	1.408	915	704	521	422
		Từ Ngã 3 trường bán Tam Phước (thửa số 14 và 20, tờ BĐ số 3) đến cuối tuyến		1	0.6	1.320	858	660	488	396
5	Đường liên xã Phước Hưng - Phước Tỉnh		1		2.200	1.430	1.100	814	660	
6	Đường ngã ba Lò Vôi	Giáp ranh thị trấn Long Hải	Cầu Trắng thuộc xã Phước Hưng	1	1.7	3.740	2.431	1.870	1.384	1.122
7	Đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh	Toàn bộ các tuyến đường nội bộ khu tái định cư Phước Tỉnh		1	0.4	880	572	440	326	264
8	Đường quy hoạch số 16	Đoạn tiếp nối từ ranh thị trấn Long Điền	Quốc lộ 55 (Đoạn thuộc xã An Ngãi)	1	0.64	1.408	915	704	521	422
9	Đường từ Ngã tư xã Tam Phước đến giáp Quốc lộ 55 (qua Trung tâm Y tế huyện Long Điền)			1	0.6	1.320	858	660	488	396
10	Đường từ Quốc lộ 55 mới đến Trường bán trú Cao Văn Ngọc (giáp Hương lộ 14)			2	0.8	800	520	400	296	240
11	Đường vào cảng Hồng Kông	Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 212 và 132, tờ BĐ số 43) đến cuối tuyến		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
12	Đường vào cảng Lò Vôi	Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 204 và 250, tờ BĐ số 43) đến cuối tuyến		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
13	Đường ven biển		Từ Cầu Cửa Lấp đến Vòng xoay Phước Tỉnh	1	1.4	3.080	2.002	1.540	1.140	924
14	Đường Việt Kiều (xã Phước Hưng)	Từ Hương lộ 5 (đầu thửa 164, tờ BĐ số 50 và đầu thửa 4, tờ BĐ số 93) đến Đường liên xã Phước Hưng – Phước Tỉnh (đầu thửa 241 & 278, tờ BĐ số 54)		1	0.64	1.408	915	704	521	422
15	Hương lộ 5	Từ Ngã 3 Lò Vôi đến Vòng xoay Phước Tỉnh		1	1.5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Từ Vòng xoay Phước Tỉnh đến Cảng Phước Tỉnh		1	1.5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
16	Hương lộ 14	UBND xã Tam Phước	Chợ Bến - An Ngãi	1	0.7	1.540	1.001	770	570	462

Stt	TÊN ĐƯỜNG	Đoạn đường		Khu vực	Hệ số	Đơn giá đất ở (sau khi đã có hệ số)				
		Từ	Đến			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
17	Phan Đăng Lưu (qua xã An Ngãi)	Từ Võ Thị Sáu đến Ngã 3 cây Trường giáp đường Bùi Công Minh		1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
18	Quốc lộ 55	Giáp ranh thị trấn Long Điền	Cầu Đất Đò	1	0.7	1.540	1.001	770	570	462
19	Tỉnh lộ 44A	Thuộc xã Phước Hưng		1	1.5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Thuộc xã An Ngãi		1		2.200	1.430	1.100	814	660
20	Tỉnh lộ 44A-GĐ2	(Đoạn xã Phước Hưng)		1	1.5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
21	Tỉnh lộ 44B	Ngã 3 Bà ông Dân	Cổng Bà Sáu	1	0.7	1.540	1.001	770	570	462
		Cổng Bà Sáu	Giáp xã Long Mỹ	1	0.5	1.100	715	550	407	330
22	Võ Thị Sáu	Ngã 3 Bà ông Dân	Cây xăng Đông Nam	1	0.8	1.760	1.144	880	651	528
23	Điện Biên Phủ (xã Phước Hưng)	Hương lộ 5	Nguyễn Tất Thành	1	1,5	3.300	2.145	1.650	1.221	990
		Nguyễn Tất Thành	Trần Hưng Đạo	2	1,25	1.250	813	625	463	375
24	Các tuyến đường nội bộ thuộc Hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư An Ngãi (xã An Ngãi)			1	0,6	1.320	858	660	488	396